

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21/2019/HNGĐ-PT**

Ngày 23-5-2019

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản chung khi ly hôn và yêu
cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thắng
Các Thẩm phán: Ông Vũ Hồng Luyện
Ông Phạm Thành Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Phùng Đức Nam
- Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa:

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2019/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Do bản án sơ thẩm số 94/2018/HNGĐ-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo, kháng nghị,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Quách Tô Nga Bạch L, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Số nhà B, tổ N, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L: Luật sư Trần Ngọc Q - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Anh Lê Văn C, sinh năm 1970.
Địa chỉ: Tổ S, ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C: Luật sư Phạm Văn N
- Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T.

Địa chỉ: Khu M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban: Ông Nguyễn Quốc Đ - Chức vụ: Phó Phòng Tài Nguyên và Môi trường (Theo văn bản ủy quyền gửi đến Tòa án ngày 19/7/2017).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1935.

Địa chỉ: Tổ S, ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà T: Chị Lê Thị H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 14/7/2017 và ngày 26/11/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư Phạm Văn N - Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

3. Chị Trần Thị N, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

4. Chị Nông Ái L, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

5. Chị Phạm Thị Lệ T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ N, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

6. Chị Đặng Thị B, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

7. Chị Lê Thị H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ S, ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai

8. Chị Lê Thị T, sinh năm 1976.

9. Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Số nhà B, tổ H, Ấp P, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người kháng cáo:* Anh Lê Văn C và bà Nguyễn Thị T.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn – chị Quách Tố Nga Bạch L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998. Năm 2001, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T. Vợ chồng chung sống đến đầu năm 2014 thì mâu thuẫn trầm trọng. Từ tháng 10/2014 sống ly thân cho đến nay. Do không còn tình cảm, chị L xin được ly hôn anh C.

Về con chung: Chị L và anh C có ba con chung là Lê Thị Ngọc S, sinh ngày 20/01/1999, Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 20/5/2001, Lê Thị Hồng P, sinh ngày 11/02/2010.

Ly hôn, chị L có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H, cháu P và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Cháu S đã trưởng thành, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Chị L và anh C có tài sản chung là diện tích đất 1.195m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ N, xã P, huyện T. Đất này có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị T - mẹ chồng chị L cho vợ chồng chị. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh C.

Tài sản chung trên đất có một căn nhà được xây dựng vào năm 2010, một chuồng heo xây dựng năm 2012, một cái giếng.

Chị L đồng ý giao tài sản chung là quyền sử dụng diện tích 1.167,3m² đất (qua đo đạc lại) và toàn bộ tài sản trên đất cho anh C được quyền sở hữu. Yêu cầu anh C thanh toán lại ½ tài sản chung bằng giá trị cho chị.

Về nợ chung, vợ chồng có những khoản nợ chung, gồm:

Nợ chị Nông Ái L1 số tiền 5.000.000đ. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị L đã trả cho chị L1 được 4.000.000đ. Hiện còn nợ lại 1.000.000đ, chị L yêu cầu anh C trả cho chị L1 một nửa là 500.000đ.

Nợ chị Trần Thị N số tiền 15.000.000đ. Chị L yêu cầu anh C có nghĩa vụ trả cho chị N một nửa là 7.500.000đ.

Nợ chị Phạm Thị Lệ T số tiền 30.000.000đ. Chị L yêu cầu anh C có nghĩa vụ trả cho chị T một nửa là 15.000.000đ.

Đối với các khoản nợ này anh C đều biết, còn người trực tiếp giao dịch là chị. Khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay để xây dựng kinh tế gia đình, làm nhà ở, làm chuồng heo, đào ao nuôi cá.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 728302 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/3/2008 cho anh Lê Văn C, chị L không đồng ý.

Bị đơn - anh Lê Văn C, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh C thống nhất với trình bày của chị L. Anh C thừa nhận từ tháng 10/2014, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, sống ly thân cho đến nay. Anh C đồng ý ly hôn chị L.

Về con chung: Anh C, chị L có ba người con chung là Lê Thị Ngọc S, sinh ngày 20/01/1999, Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 20/5/2001, Lê Thị Hồng P, sinh ngày 11/02/2010.

Khi bố mẹ ly hôn, nguyện vọng cháu H, cháu Phúc muốn sống với ai thì người đó nuôi. Nếu các cháu muốn sống với anh C, anh sẽ nuôi dưỡng và không yêu cầu chị L cấp dưỡng. Trường hợp Tòa án giao các cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh C đồng ý cấp dưỡng nuôi các con chung mỗi tháng 1.500.000đ.

Riêng cháu S đã trưởng thành, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh C thừa nhận, trong thời gian chung sống, anh và chị L có khối tài sản chung là một căn nhà ngang 4,5m dài 9m được xây dựng vào năm 2010, một chuồng heo ngang 7m dài 7m được xây dựng vào năm 2012,

một giếng nước trên diện tích đất 1.195m² thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56, xã P, huyện T. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác.

Anh C không thừa nhận diện tích đất 1.195m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 56, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của anh C và chị L. Anh C đồng ý yêu cầu của bà Lê Thị T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 728302 cấp ngày 24/3/2008 do anh đứng tên chủ sử dụng.

Về nợ chung: Anh C thừa nhận vợ chồng có vay nợ chị Hoàng Thị L và Ngân hàng chính sách xã hội huyện T. Đối với những khoản nợ này đã thỏa thuận và giải quyết xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những khoản nợ còn lại mà chị L khai báo ngoài hai khoản trên, anh C không thừa nhận, không đồng ý thanh toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị T, trình bày:

Thửa đất số 59, tờ bản đồ 56, xã P, huyện T có nguồn gốc do bà T mua của ông Lại Thanh S năm 1997.

Cuối năm 1998, bà T làm một căn nhà gỗ với diện tích ngang khoảng 4,5m, dài khoảng 7m để sinh sống. Sau khi cất nhà, anh C - con trai bà T và vợ là chị Quách Tố Nga Bạch L về chung sống với bà tại đây.

Bà T xác định, bà không hề tặng cho diện tích đất cho anh C cũng như chị L. Cho đến cuối năm 2014, khi vợ chồng anh C yêu cầu ly hôn thì bà T mới phát hiện là anh C đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay trên đất, bà T được nhà nước xây dựng một căn nhà tình thương. Trường hợp Tòa án xác định quyền sử dụng đất là của anh C, chị L, bà T sẽ có yêu cầu thanh toán phần giá trị nhà bằng một vụ án khác, không tranh chấp trong vụ án này.

Bà Tới yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 728302 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/3/2008 cho anh Lê Văn C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Lê Thị H, chị Hoàng Thị L, chị Lê Thị T, trình bày:

Chị H, chị L, chị T là chị, em ruột của anh C. Diện tích 1.195m² đất thửa N, tờ bản đồ số N, xã P là của bà T. Anh C đã tự ý làm giả giấy mua bán đất và tự ý kê khai đăng ký quyền sử dụng đất mà không được sự đồng ý của bà T. Bà T có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho anh C, các chị đồng ý, không có ý kiến gì.

Trên đất này, vào tháng 10/2017, chị L, chị T, chị H góp tiền xây dựng một gian nhà cấp 4, hạng 2, có diện tích 32m², đổ sân, làm cổng, làm mái vòm cho bà T ở. Các chị xác định không có yêu cầu gì liên quan đến căn nhà trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Phạm Thị Lệ T, trình bày:

Ngày 20/6/2010, chị T cho anh C và chị L vay số tiền 30.000.000đ. Chị L có viết giấy nhận nợ, thỏa thuận không tính lãi, mục đích vay để xây dựng nhà ở tại xã P. Đến nay chị L và anh C chưa thanh toán số nợ vay cho chị. Việc vay

tiền chị L là người đứng ra giao dịch nhưng anh C biết. Vì vậy, chị T yêu cầu anh C và chị L có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho chị số tiền nêu trên, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Trần Thị N, trình bày:

Ngày 10/6/2012, chị N cho chị L vay số tiền 15.000.000đ, mục đích để chị L chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, chị L có viết giấy vay, không thỏa thuận lãi. Việc vay mượn do chị L trực tiếp giao dịch, anh C có biết. Chị N yêu cầu chị L và anh C phải trả lại cho chị số tiền 15.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Nông Thị Ái L, trình bày:

Vào tháng 8/2014, chị L cho chị L vay số tiền 5.000.000đ, khi vay không lập giấy vay, không thỏa thuận lãi, mục đích vay là mua quần áo cho con đi học. Khi cho vay, chồng chị L gọi điện cho anh C đến lấy tiền, nhưng sau đó chị L là người trực tiếp xuống lấy. Chị L xác định, việc vay số tiền nêu trên anh C biết rõ. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị L đã thanh toán được số tiền 4.000.000đ, hiện nay còn nợ 1.000.000đ. Chị và chị L đã thỏa thuận được với nhau về số tiền còn nợ, vì vậy chị xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với chị L và anh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Đặng Thị B, trình bày:

Chị L hiện còn nợ chị B số tiền 5.000.000đ. Chị B yêu cầu chị L thanh toán số tiền này, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện T, trình bày:

Việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số N, tờ bản đồ N, xã P, huyện T cho anh C là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Việc bà T cho rằng anh C đã thừa nhận việc anh tự động giả mạo chữ ký của bà và chữ ký của người bán đất là ông Lại Thanh S để làm hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 94/2018/HNGĐ-ST ngày 29/11/2018, Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quách Tố Nga Bạch L về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn” đối với anh Lê Văn C.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N, chị Phạm Thị Lệ T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với anh Lê Văn C và chị Quách Tố Nga Bạch L.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị B về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với chị Quách Tố Nga Bạch L.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 728302 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho anh Lê Văn C ngày 24/3/2008, đối với diện tích đất 1.195m² thuộc thửa 59, tờ bản đồ số n, xã P, huyện T.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của chị Nông Ái L về việc yêu cầu chị L, anh C phải trả số tiền 5.000.000đ.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc đòi anh C, chị L trả lại diện tích đất 1.195m² thuộc thửa N, tờ bản đồ số N, xã P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Quách Tố Nga Bạch L và anh Lê Văn C.

2. Về con chung: Giao các con chung Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 20/5/2001, Lê Thị Hồng P, sinh ngày 11/02/2010 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung số tiền 1.500.000đ/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 12/2018.

Sau khi ly hôn, hai bên có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, cấp dưỡng.

3. Về tài sản: Xác định quyền sử dụng đất diện tích 1167,3m² (đã được đo đạc lại) thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 56 tại xã P; nhà số 03 diện tích 28,8m² nối với căn nhà chính số 01; nhà số 04 (nhà sau) diện tích 37,7m²; chuồng heo có diện tích 33,5m²; 01 giếng đào là tài sản chung của chị Quách Tố Nga Bạch L và anh Lê Văn C.

Giao cho Lê Văn C được nhận toàn bộ tài sản chung (tổng giá trị 517.217.470đ). Anh Lê Văn C phải thanh toán cho chị Quách Tố Nga Bạch L số tiền 218.132.735đ.

4. Về nợ chung: Chị L và anh C có trách nhiệm liên đới:

- Thanh toán cho chị N số tiền 15.000.000đ (mỗi người phải thanh toán 7.500.000đ),

- Thanh toán cho chị T số tiền 30.000.000đ (mỗi người phải thanh toán 15.000.000đ).

5. Về nợ riêng: Chị L phải thanh toán cho chị B số tiền là 5.000.000đ.

Ngoài ra, án còn tuyên về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 13/12/2018, anh Lê Văn C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Không đồng ý thừa đất số 59, tờ bản đồ số 56, xã P là tài sản chung của anh C, chị L và chia cho hai người.

Không đồng ý liên đới với chị L trả nợ vì không phải là nợ chung.

Ngày 13/12/2018, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Đề nghị cấp phúc thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp mà Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho anh C.

Ngày 12/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quyết định số 10/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà T đòi anh C, chị L trả lại thửa đất số 59, tờ bản đồ 56, xã P là sai. Tòa án công nhận quyền sử dụng diện tích đất trên là tài sản chung của anh C, chị L cũng là không đúng pháp luật. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai rút toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C, bà T tranh luận, trình bày:

Về quyền sử dụng đất, bà T hoàn toàn không tặng cho anh C, chị L thửa đất tranh chấp. Có dấu hiệu thể hiện anh C giả mạo chữ ký, hồ sơ để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nợ chung, anh C không biết việc chị L vay mượn của chị N và chị T, cũng không có cơ sở cho rằng chị L sử dụng số tiền này vào việc xây nhà và chuồng heo.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh C và bà T, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho anh C, đồng thời, buộc mình chị L trả nợ cho chị N và chị T.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Liên tranh luận, trình bày:

Quá trình xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như thực tế quản lý sử dụng đất cho thấy, bà Tới đã cho anh C, chị L diện tích đất có tranh chấp. Số tiền nợ chị T, chị N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa anh C, chị L đang tồn tại và sử dụng vào mục đích gia đình. Việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự có mặt tại phiên tòa thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng đảm bảo theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh C và bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Đối với tranh chấp về thửa đất 59, tờ bản đồ 56, xã P

Diện tích đất 1.195m², thửa 59, tờ bản đồ 56, xã P có nguồn gốc do bà T nhận chuyển nhượng của ông Lại Thanh S năm 1997. Năm 1998, chị L và anh C được bà T gọi về cho ở với bà trên đất này. Năm 2002, có chủ trương của nhà nước về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt tại địa phương, bà T không thực hiện mà anh C là người đứng ra đăng ký.

Do thời điểm này chủ đất cũ là ông Lại Thanh S đã chết và để thuận tiện cho việc đăng ký cấp giấy, anh C đã viết giấy tay, thể hiện diện tích đất trên là do anh C mua lại từ ông Lại Thanh S. Việc anh C giả chữ ký ông S không trái ý chí của bà T và không gây thiệt hại quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

Trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện T đã tiến hành niêm yết công khai danh sách các hộ được cấp, trong đó có tên anh Lê Văn C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 59, tờ bản đồ số 56 tại xã P, việc này bà T cũng đã được biết và không có ý kiến gì.

Ngày 24/3/2008, anh C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 728302.

Như vậy, quá trình kê khai, lập hồ sơ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp được tiến hành công khai. Từ khi anh C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2008 đến khi có việc ly hôn giữa anh C và chị L, không ai có ý kiến khiếu nại, thắc mắc gì.

Quá trình chung sống, chị L anh C đã xây dựng trên đất nhà cấp 4 kiên cố để ở, xây chuồng heo, đào ao nuôi cá, đào giếng phục vụ sinh hoạt trong gia đình. Khi xây dựng các công trình, bà T và chị em trong nhà đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H còn khai có phụ tiền cho anh C, chị L xây nhà.

Như vậy, có thể khẳng định, ý chí của bà T và các thành viên khác trong gia đình là đã đồng ý cho anh C, chị L quyền sử dụng diện tích 1.195m² đất, thửa số 59, tờ bản đồ 56, xã P, huyện T. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất này là tài sản chung của anh C, chị L là có căn cứ và phù hợp với Án lệ số 03/2016/AL của Tòa án nhân dân tối cao.

Tòa án cấp sơ thẩm xét nguồn gốc đất do bà T – mẹ anh C tặng cho và việc từ năm 2015 đến nay anh C trực tiếp trông coi, quản lý, chia cho anh C 60%, chị Liên 40% giá trị là phù hợp, có lợi cho anh C.

Kháng cáo của anh C cho rằng diện tích đất này không phải tài sản chung của hai vợ chồng, kháng cáo của bà T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh C không có cơ sở chấp nhận

Đối với tranh chấp về nợ chung

Trong vụ án này, chị T yêu cầu anh C, chị L trả số tiền 30.000.000đ có xuất trình được chứng cứ là giấy vay nợ ngày 20/6/2010 do chị L ký tên. Chị L thừa nhận khoản nợ này. Chị T, chị L cùng xác định vay mượn tiền với mục đích xây nhà. Thời điểm vay thể hiện tại giấy vay tiền phù hợp với thời điểm vợ chồng anh C xây dựng nhà ở.

Đối với yêu cầu đòi nợ của chị N, chị N cũng xuất trình được giấy vay nợ đề ngày 10/6/2010 có chữ ký chị L. Chị N và chị L đều xác định việc vay mượn tiền là để “mượn xây chuồng heo”, phù hợp thời điểm vợ chồng anh C xây chuồng heo để chăn nuôi.

Anh C và các chị em gái đều thừa nhận, thời điểm làm nhà và xây chuồng heo, anh C chị Liên rất khó khăn về kinh tế. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung là phù hợp. Tòa án buộc chị L và anh C có trách nhiệm liên đới trả cho chị T số tiền nợ 30.000.000đ, trả cho chị N số tiền nợ 15.000.000đ là có căn cứ.

Kháng cáo của anh C cho rằng số tiền chị L vay chị T và chị N không phải nợ chung nên không đồng ý trả là không có cơ sở chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận, anh C phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp. Bà T thuộc diện được miễn nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn C và bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 94/2018/HNGĐ-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T:

Áp dụng các điều 9, 11, 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 37, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 110 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 471, 474, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 213, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 123 Luật đất đai 2003; Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Điều 15 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ; Án lệ số 03/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Nông Ái L về việc đề nghị chị Quách Tổ Nga Bạch L và anh Lê Văn C phải trả số tiền 5.000.000đ.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc đề nghị anh Lê Văn C, chị Quách Tổ Nga Bạch L trả lại diện tích đất 1.195m² thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 56, xã P, huyện T.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 728302 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/3/2008 cho anh Lê Văn C, đối với diện tích đất 1.195m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 56, xã P, huyện T.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quách Tổ Nga Bạch L về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn” đối với anh Lê Văn C.

4.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Quách Tổ Nga Bạch L và anh Lê Văn C.

4.2. Về con chung: Giao các con chung Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 20/5/2001, Lê Thị Hồng P, sinh ngày 11/02/2010 cho chị Quách Tổ Nga Bạch L trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Lê Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H và cháu P mỗi cháu 750.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 12/2018.

Anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Mỗi bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo thủ tục do pháp luật quy định.

4.3. Về tài sản chung:

Xác định các tài sản sau là tài sản chung của chị Quách Tổ Nga Bạch L và anh Lê Văn C:

- Quyền sử dụng diện tích đất 1.167,3m², thửa 59, tờ bản đồ số 56, xã P, huyện T (có Trích lục và đo chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 3261/2018 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh huyện T lập ngày 25/9/2018 kèm theo),

- Nhà số 03 diện tích 28,8m² nối với căn nhà chính số 01 (Kết cấu: khung cột gạch, tường quét vôi, nền gạch bông, cửa sắt kính),

- Nhà số 04 (nhà sau) diện tích 37,7m² (Kết cấu: khung cột gạch, tường quét vôi, nền gạch bông, cửa sắt kính).

- Chuồng heo có diện tích 33,5m² (Kết cấu: 03 (ba) ngăn, khung cột gạch, mái tôn,

- 01 giếng đào, sâu 10m, có 20 ống giếng, mỗi ống có đường kính 80cm.

Giao cho Anh Lê Văn C được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất nêu trên.

Anh Lê Văn C có trách nhiệm thanh toán cho chị Quách Tổ Nga Bạch L giá trị tài sản được chia số tiền là 218.132.735đ (hai trăm mười tám triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm ba mươi lăm đồng).

4.4. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N, chị Phạm Thị Lệ T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với anh Lê Văn C và chị Quách Tổ Nga Bạch L.

Chị Quách Tổ Nga Bạch L và anh Lê Văn C có trách nhiệm liên đới thanh toán các khoản nợ chung như sau:

- Thanh toán cho chị Trần Thị N số tiền 15.000.000đ. Chia theo phần mỗi người phải thanh toán cho chị N số tiền là 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm ngàn đồng);

- Thanh toán cho chị Phạm Thị Lệ T số tiền là 30.000.000đ. Chia theo phần mỗi người phải thanh toán cho chị T số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

5. Về nợ riêng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị B về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với chị Quách Tổ Nga Bạch L.

Chị Quách Tổ Nga Bạch L có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đặng Thị B số tiền là 5.000.000đ (năm triệu đồng).

6. Về chi phí tố tụng: Anh Lê Văn C có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Quách Tổ Nga Bạch L số tiền chi phí tố tụng là 2.426.881đ (hai triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm tám mươi một đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi người phải thi hành án thanh toán xong các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

- Chị Quách Tổ Nga Bạch L phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm về ly hôn, 9.531.637đ (chín triệu năm trăm ba mươi một ngàn sáu trăm ba mươi bảy đồng) án phí sơ thẩm về chia tài sản chung và 1.375.000đ (một triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm về tranh chấp vay tài sản. Trừ vào số tiền 1.762.500đ tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 002064 ngày 08/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị L còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 9.344.137đ (chín triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm ba mươi bảy đồng).

- Anh Lê Văn C phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, 13.829.136đ (mười ba triệu tám trăm hai mươi chín ngàn một trăm ba mươi sáu đồng) án phí sơ thẩm về chia tài sản chung,

1.125.000đ (một triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm về tranh chấp vay tài sản.

Anh Lê Văn C phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm. Trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 008397 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh C đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí. Trả lại bà Nguyễn Thị T số tiền 1.200.000đ (một triệu hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 001567 ngày 21/8/2015 và biên lai thu số 005770 ngày 01/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Trả lại chị Trần Thị N số tiền 375.000đ (ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 002102 ngày 21/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Trả lại chị Đặng Thị B số tiền 625.000đ (sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 002101 ngày 21/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Trả lại chị Phạm Thị Lệ T số tiền 750.000đ (bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 002103 ngày 21/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Trả lại chị Nông Ái L số tiền 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 002100 ngày 21/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND H. T;
- VKSND H. T;
- Chi cục THADS H. Tú;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thắng